

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY
DỰNG & TRANG TRÍ NỘI
THẤT TP. HCM
CONSTRUCTION MATERIAL
& INTERIOR DECORATION
JSC.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 48/TB.GDKDN.CMID
No.: 48/TB.GDKDN.CMID

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2026
HCM city, February 10, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Thành phố Hồ Chí Minh/ *Construction Material & Interior Decoration Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: CMD

- Địa chỉ/*Address*: 215-217 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *215-217 Tran Hung Dao street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 08.38368406 - 38367043

Fax: 08.38369434

- E-mail: cmidvldx@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 09/02/2026/
Certificate of verification regarding the change of business registration information issued on 09/02/2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/02/2026 tại đường dẫn <https://cmid.com.vn> /*This information was published on the company's website on 10/02/2026, as in the link https://cmid.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 09/02/2026/
Certificate of verification regarding the change of business registration information issued on 09/02/2026.

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



Nguyễn Thế Vinh

HO CHI MINH CITY
DEPARTMENT OF FINANCE
BUSINESS REGISTRATION OFFICE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.:



129232/26

HCM city, February 09, 2026



CERTIFICATE OF VERIFICATION
Regarding the change of business registration information

BUSINESS REGISTRATION OFFICE: Ho Chi Minh city

Office address: 90G, Tran Quoc Toan street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city, Vietnam

Phone: 028.38.293.179

Fax:

Email:

Website:

Verifies that:

Company name: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HỒ CHÍ MINH

Business Registration No.: 0302495140

Has submitted for changes in business registration to the Business Registration Office.

The business information has been updated in the National Business Registration Information System as follows:

Business lines:

| No. | Business Name | Business Code |
|-----|--|---------------|
| 1. | Mining of stone, sand, gravel, and clay Details: Sand mining. Clay mining. | 0810 |
| 2. | Other transport support services Details: Passenger transport services under contract. | 5229 |
| 3. | Other telecommunications activities Details: Postal and telecommunications service agencies (excluding Internet access agencies). | 6190 |
| 4. | Manufacture of other wood products; Manufacture of products from bamboo, rattan, straw, and other woven materials Details: Wood processing and manufacturing (not performed at headquarters). | 1629 |
| 5. | Sports club activities Details: Swimming pools, tennis courts. | 9312 |
| 6. | Water extraction, treatment, and supply Details: Groundwater extraction, sand, stone (not extracted at headquarters). | 3600 |
| 7. | Production of other non-metallic mineral products not classified elsewhere Details: Production of building materials. | 2399 |

| | | |
|-----|--|-------------|
| 8. | Specialized design activities Details: Interior decoration and renovation. | 7410 |
| 9. | Land preparation Details: Site leveling for construction projects. | 4312 |
| 10. | Real estate business, ownership, or rental rights of land Details: Housing business. Apartment rental. Warehouse, factory, office leasing. Investment in the development of houses, buildings for sale, lease, or lease purchase. Purchase of houses, buildings for sale, lease, or lease purchase. Lease of houses or buildings for subletting. Investment in land improvement and infrastructure development on leased land for subleasing. Transfer of land use rights, investment in infrastructure for transfer, leasing; leasing land with infrastructure for subleasing. | 6810 |
| 11. | Wholesale of machinery, equipment, and spare parts Details: Wholesale of agricultural, forestry, and aquatic machinery, equipment, and spare parts. | 4659 |
| 12. | Wholesale of raw agricultural, forestry products (except wood, bamboo, rattan) and live animals Details: Wholesale of agricultural products. | 4620 |
| 13. | Wholesale of food products Details: Wholesale of seafood, cereals, food products, and processed food. | 4632 |
| 14. | Wholesale of other household goods Details: Wholesale of sports equipment and supplies (except for firearms and ammunition and crude weapons). | 4649 |
| 15. | Residential construction Details: Civil and industrial construction. | 4101 |
| 16. | Preschool education | 8511 |
| 17. | Production of plastic and synthetic rubber in primary forms Details: Processing of rubber latex (not operating at headquarters). | 2013 |
| 18. | Cultivation of other perennial crops Details: Cultivation of agricultural and forestry plants. | 0129 |
| 19. | Kindergarten education | 8512 |
| 20. | Wholesale of other construction materials and installation equipment. Details: Wholesale of building materials and timber. | 4673 (Main) |
| 21. | High school education | 8523 |
| 22. | Tour operator agency Details: Domestic and international tour business. | 7911 |
| 23. | Other travel related activities | 7990 |

| | | |
|-----|---|--|
| 24. | Hotels and similar accommodation activities Details: Operation of hotels (not operated at headquarters). | 5510 |
| 25. | Vocational training Details: Vocational training (not operating at headquarters). | 8532 |
| 26. | Wholesale of specialized goods not classified elsewhere. Details: Wholesale of rubber latex. | 4679 |
| 27. | Wholesale of solid, liquid, gas fuels and related products. Details: Wholesale of petroleum, fuel (for petroleum, gas only operations upon issuance of a certificate of eligibility for business as prescribed by law), lubricants | 4671 |
| 28. | Wholesale of computers, computer peripheral equipment and software Details: Trading of hardware, electrical appliances, computers, and components. | 4651 |
| 29. | Automobile and other motor vehicle maintenance and repair Details: Car wash services. | 9531 |
| 30. | The enterprise must strictly comply with legal regulations on land, construction, fire prevention and fighting, environmental protection, other current laws, and business conditions for conditional business lines | Business lines whose codes have not yet matched the Vietnam Standard Industrial Classification |

Place of receipt:

- CONSTRUCTION MATERIAL & INTERIOR DECORATION JOINT STOCK COMPANY.

Address: 215 - 217 Tran Hung Dao, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

.....;

- Archive: Pham Hong Thai.....

**P.P. HEAD OF DEPARTMENT
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**

(signed and sealed)

Le Thi Hong Nga